

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Vũ Đình Độ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Nguyễn Phú Túc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Lê Huy Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm :

Ông Trần Hữu Chuyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Tống Đức Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Bà Vũ Thị Thục Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/05/2013
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/05/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Số : 080 /BCKT/AVINA-IAFC/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 31/07/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lại Văn Hùng

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0907/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2013

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 2030/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,554,757,548	165,878,252,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,582,050,049	3,924,102,287
1. Tiền	111		4,582,050,049	3,924,102,287
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		101,181,170,881	85,425,491,648
1. Phải thu của khách hàng	131		92,455,471,841	82,205,699,733
2. Trả trước cho người bán	132		9,712,846,361	8,325,047,716
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	4,232,884,972	1,430,733,881
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5,220,032,293)	(6,535,989,682)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	84,052,981,818	72,128,267,641
1. Hàng tồn kho	141		84,052,981,818	73,253,570,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,125,302,552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,738,554,800	4,400,391,421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,964,702	13,416,724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	53,615,538	1,126,413,654
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4,624,974,560	3,260,561,043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,672,682,725	76,321,240,463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		66,646,350,772	73,274,845,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	55,116,729,699	60,001,106,386
- Nguyên giá	222		123,174,496,327	118,061,535,790
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68,057,766,628)	(58,060,429,404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	7,513,628,860	8,226,647,223
- Nguyên giá	225		9,897,857,279	15,381,758,550
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2,384,228,419)	(7,155,111,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4,015,992,213	5,047,091,934
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5,983,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,983,000,000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,945,373,450	3,046,394,920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,068,373,524	1,102,097,225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	17,729,652	85,027,421
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1,859,270,274	1,859,270,274
VI. Lợi thế thương mại	269	V.13	97,958,503	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271,227,440,273	242,199,493,460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		188,250,356,963	154,684,876,389
I. Nợ ngắn hạn	310		166,800,638,225	141,728,029,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	125,694,981,400	109,178,090,973
2. Phải trả người bán	312		23,059,804,027	15,458,529,831
3. Người mua trả tiền trước	313		9,148,492,892	5,710,064,342
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	5,542,401,588	7,204,150,461
5. Phải trả công nhân viên	315		1,173,573,417	2,098,661,420
6. Chi phí phải trả	316	V.16	88,075,130	2,850,023,546
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	3,455,588,266	1,297,484,003
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,362,278,495)	(2,068,975,169)
II. Nợ dài hạn	330		21,449,718,738	12,956,846,982
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	21,449,718,738	12,867,054,982
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,719,336,490	84,154,333,496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	82,719,336,490	84,154,333,496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,441,908,340	1,441,908,340
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,868,028,625	9,610,422,199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,630,102,063	2,250,740,284
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,209,876,727	10,281,841,938
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.20	257,746,820	3,360,283,575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271,227,440,273	242,199,493,460

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		25,165.62	26,506.40
EUR	007b		396.90	420.00
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	149,097,807,938	170,924,334,753
2. Các khoản giảm trừ	02	V.22	170,720,000	970,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.23	148,927,087,938	170,923,364,753
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	125,535,712,212	151,620,704,155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,391,375,726	19,302,660,598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	793,937,717	2,209,806,869
7. Chi phí tài chính	22	V.26	6,844,737,679	8,894,108,731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,195,343,041	6,022,993,158
8. Chi phí bán hàng	24		5,861,715,035	4,243,861,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,962,246,728	6,403,475,131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,516,614,001	1,971,022,078
11. Thu nhập khác	31	V.27	574,924,648	3,825,970,718
12. Chi phí khác	32	V.28	305,267,392	2,785,391,577
13. Lợi nhuận khác	40		269,657,256	1,040,579,141
14. Lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,786,271,257	3,011,601,219
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	371,031,776	367,236,920
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	67,297,769	14,193,084
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,347,941,712	2,630,171,215
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3,793,991	59,831,800
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		4,344,147,721	2,570,339,416
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.31	1,272	753

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,786,271,257	3,011,601,219
2. Điều chỉnh cho các khoản			10,001,868,246	13,731,311,486
+ Khấu hao tài sản cố định	02		6,661,985,481	6,531,356,926
+ Các khoản dự phòng	03		(2,441,259,941)	1,094,498,509
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04		1,028,430,439	1,739,917,291
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(442,630,774)	(1,218,122,939)
+ Chi phí lãi vay	06		5,195,343,041	5,583,661,699
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		14,788,139,503	16,742,912,705
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(11,430,857,962)	(10,848,848,710)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10,799,411,625)	1,197,710,965
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		7,185,864,967	204,492,702
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,012,824,277)	(51,320,192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,195,343,041)	(5,583,661,699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,052,336,484)	(529,574,770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,935,353,750	1,262,649,919
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,853,592,095)	(1,256,458,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(8,435,007,264)	1,137,902,310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,525,456,490)	(5,129,133,250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,818,181,818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,197,002,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		793,937,717	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,928,520,773)	(1,310,951,432)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161,576,281,691	120,764,725,216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136,139,229,815)	(117,998,043,449)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,229,343,330)	(1,069,329,724)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,952,958,330)	(5,466,809,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,254,750,216	(3,769,457,157)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		891,222,179	(3,942,506,279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,924,102,287	12,000,019,938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(233,274,417)	60,855,634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,582,050,049	8,118,369,293

Trần Hữu Chuyền

Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện.

3. Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	83.10%	83.10%

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2013, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ soát xét từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 30/06/2013.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- a. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- b. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29/10/2012.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 203/2006/TT-BTC ngày 20/10/2009 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê Tài chính	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Tiền thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động xây lắp

Các công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được quyết toán và giá trị được xác định theo khối lượng hoàn thành, điều chỉnh theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty mẹ có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2,003,653,146	198,941,092
Tiền gửi ngân hàng	2,578,396,903	3,725,161,195
Cộng	4,582,050,049	3,924,102,287
2 . Các khoản phải thu khác		
Các khoản phải thu	4,232,884,972	1,430,733,881
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	583,158,199	710,690,761
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	3,033,641,004	356,746,149
+ Phải thu bảo hiểm xã hội	553,660,164	363,296,971
+ Phải thu về Kinh phí công đoàn	56,082,083	
+ Phải thu khác	6,343,522	
Cộng	4,232,884,972	1,430,733,881
3 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	998,904,000	1,564,900,000
Nguyên liệu, vật liệu	25,031,302,812	40,105,895,345
Công cụ, dụng cụ	552,017,593	623,327,575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,348,971,168	6,748,656,228
Thành phẩm	27,430,451,800	13,983,199,984
Hàng hóa	17,954,506,657	9,164,043,071
Hàng gửi đi bán	6,736,827,788	1,063,547,990
Cộng	84,052,981,818	73,253,570,193
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1,125,302,552)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	84,052,981,818	72,128,267,641

4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	53,615,538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1,114,624,754
Thuế khác	-	11,788,900
Cộng	53,615,538	1,126,413,654
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	271,286,740	271,286,740
Tạm ứng	3,983,369,050	2,732,531,069
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	370,318,770	256,743,234
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC	24,448,070	81,627,393
+ Ký quỹ tại Ngân hàng Vietinbank - KCN Biên Hòa	172,643,292	
+ Bảo lãnh tiền mặt	60,160,055	62,048,488
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Ký quỹ khác	27,929,393	27,929,393
Cộng	4,624,974,560	3,260,561,043

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)**7 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	15,381,758,550	-	15,381,758,550
Số tăng trong kỳ	101,573,044	-	101,573,044
- Tăng khác	101,573,044		101,573,044
Số giảm trong kỳ	5,585,474,315	-	5,585,474,315
- Mua TSCĐ thuê TC	5,585,474,315		5,585,474,315
Số dư cuối kỳ	9,897,857,279	-	9,897,857,279
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,155,111,327	-	7,155,111,327
Số tăng trong kỳ	814,591,407	-	814,591,407
- Khấu hao trong kỳ	814,591,407		814,591,407
Số giảm trong kỳ	5,585,474,315	-	5,585,474,315
- Mua TSCĐ thuê TC	5,585,474,315		5,585,474,315
Số dư cuối kỳ	2,384,228,419	-	2,384,228,419
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8,226,647,223	-	8,226,647,223
Tại ngày cuối kỳ	7,513,628,860	-	7,513,628,860

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4,015,992,213	5,047,091,934
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		284,302,200
<i>Dự án nhà máy Nhựa Gỗ</i>	3,824,190,454	3,824,190,454
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	95,126,219	581,927,486
<i>Đường nội bộ công ty</i>	-	40,890,805
<i>Xây bể nước PCCC ở XN May</i>	-	32,670,000
<i>Chi phí Sửa chữa lớn</i>	-	56,434,800
<i>Các công trình khác</i>	96,675,540	226,676,189
Cộng	4,015,992,213	5,047,091,934

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		5,983,000,000		-
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		5,983,000,000		
<i>Cty CP Cấp nước Nhà Bè (1)</i>	598,300	5,983,000,000		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
Cộng		5,983,000,000		-

(1) Công ty đã thực hiện mua 598.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè với giá 10.000 đồng. Công ty đã có báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn gửi UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/02/2013. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của của Công ty tại Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè là 5,49%.

10 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	402,217,026	456,999,986
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	1,383,461,149	645,097,239
Chi phí chờ phân bổ khác	282,695,349	
Cộng	2,068,373,524	1,102,097,225

11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận chưa thực hiện	236,395,364	340,109,684
Thuế suất	7.50%	25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17,729,652	85,027,421

12 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,859,270,274	1,859,270,274
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	978,341,040	978,341,040
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	818,768,242	818,768,242
<i>Công ty Điện lực Quảng Nam</i>	40,000,000	40,000,000
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	22,160,992	22,160,992
Cộng	1,859,270,274	1,859,270,274

13 . Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị hợp lý của tài sản mua	3,105,159,219	
Giá phí đầu tư	3,214,002,000	
Lợi thế thương mại phát sinh	108,842,781	
Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	10,884,278	
Lợi thế thương mại còn lại	97,958,503	-

Lợi thế thương mại phát sinh do việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị là 13.200 đồng/cp. Giá trị hợp lý của tài sản mua lại được xác định bằng giá trị sổ kế toán tại ngày 01/01/2013. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ đều trong 5 năm.

14 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	125,694,981,400	109,178,090,973
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	<i>33,657,372,149</i>	<i>25,460,822,579</i>
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	<i>31,914,023,350</i>	<i>26,287,238,409</i>
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>30,956,561,350</i>	<i>31,028,304,720</i>
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	<i>16,349,305,413</i>	<i>12,385,203,702</i>
<i>Ngân hàng Standard Chatered (5)</i>	<i>5,315,744,610</i>	
<i>Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Điện Ngọc (6)</i>	<i>4,999,003,365</i>	<i>4,709,515,400</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Điện Ngọc (7)</i>	<i>1,349,465,000</i>	
<i>Vay cán bộ công nhân viên (8)</i>	<i>1,153,506,163</i>	<i>9,307,006,163</i>
Cộng	125,694,981,400	109,178,090,973

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh KCN Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng số 01/NĐN/2013/HĐTD ngày 03/05/2013.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: 12%/năm (VND) và 6,3%/năm (USD) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 192/12/VCB.BH ngày 30/11/2012.
- + Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng. Hạn mức tài trợ thương mại 5.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

- + Hợp đồng tiện ích ngày 25/4/2012.
- + Hạn mức vay: 2.000.000 USD.
- + Thời hạn vay: 12 tháng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:

- + Hợp đồng tiền ịch nhập khẩu ngày 12/4/2012.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: nhập khẩu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED

- + Thư cấp hạn mức tín dụng số BLF/042013-493 ngày 23/5/2013.
- + Hạn mức vay: 1.000.000 USD nếu sử dụng bằng USD hoặc tương đương 900.000 USD nếu sử dụng bằng VND hoặc bằng cả VND và USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu

(6) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Điện Ngọc

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTDNĐNMT ngày 18/03/2013.
 Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng.
 Thời hạn vay: 12 tháng
 Lãi suất: 12%/năm và được điều chỉnh theo từng lần nhận nợ
 Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm nhựa
 Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐTC-NĐNMT ngày 18/03/2013.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Điện Ngọc

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6500H1/13040/HĐTDHM ngày 04/04/2013.
 Hạn mức vay: 1.500.000.000 đồng.
 Thời hạn vay: 06 tháng
 Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng/lần
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 102/2013/VCB.QNa ngày 04/04/2013.

(8) Các khoản vay cá nhân

- + Vay cán bộ nhân viên trong Công ty theo từng giấy nhận nợ.
- + Thời hạn vay: 12 tháng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: 12%/năm.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1,485,557,768	4,004,134,114
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,896,152,551	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	253,872,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,796,057,800	2,596,180,378
Thuế thu nhập cá nhân	364,633,469	349,963,477
Cộng	5,542,401,588	7,204,150,461

16 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bán hàng	79,479,000	422,877,489
Chi phí quản lý	8,596,130	85,515,559
Chi phí công trình Thảo Điền		2,341,630,498
Cộng	88,075,130	2,850,023,546
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	181,028,851	181,028,851
Kinh phí công đoàn	-	38,467,343
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	742,808,350	537,078,784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,531,416,324	540,908,869
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1,474,678,670</i>	
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	<i>412,154,347</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>644,583,307</i>	<i>540,908,869</i>
Cộng	3,455,588,266	1,297,484,003
18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	16,692,541,664	6,972,500,416
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (1)</i>	<i>4,398,541,664</i>	<i>6,972,500,416</i>
<i>Vay đối tượng khác (2)</i>	<i>12,294,000,000</i>	
Nợ dài hạn	4,757,177,074	5,894,554,566
Thuê tài chính	4,757,177,074	5,894,554,566
<i>Công ty Chailease (3)</i>	<i>481,830,072</i>	<i>593,749,628</i>
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (4)</i>	<i>4,275,347,002</i>	<i>5,300,804,938</i>
Cộng	21,449,718,738	12,867,054,982

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa

+ Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 189/09/VCB. BH ngày 26/11/2009.

+ Số tiền vay: 20.000.000.00 đồng.

+ Thời hạn vay: 48 tháng.

+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua thiết bị nhập khẩu cho nhà cung cấp.

+ Lãi suất vay: theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh biên Hòa tại thời điểm nhận nợ theo giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản cố định.

(2) Khoản vay các đối tượng khác

+ Vay cán bộ nhân viên Công ty theo từng giấy nhận nợ.

+ Thời hạn vay: 36 tháng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và trả nợ vay Ngân hàng.

+ Lãi suất vay: 12%/năm.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(3) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A111133202 ngày 18/11/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy tạo hạt.

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

(4) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00062-000 ngày 15/06/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông khác	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,427,637,000	5,466,809,200

19.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,427,637	3,427,637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

20 . Lợi ích cổ đông thiểu số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm	3,360,283,574	3,130,868,680
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do bán bớt phần vốn	(3,105,159,219)	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng do kết quả kinh doanh	3,793,991	310,781,306
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do trích các quỹ, trả cổ tức và bù đắp các khoản khác	(1,171,526)	(81,366,411)
Lợi ích cổ đông thiểu số cuối kỳ	257,746,820	3,360,283,575

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
KINH DOANH HỢP NHẤT**

	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	147,901,476,174	168,299,172,173
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,196,331,764	2,625,162,580
Cộng	149,097,807,938	170,924,334,753
22 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	170,720,000	970,000
Cộng	170,720,000	970,000
23 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	147,730,756,174	168,298,202,173
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	1,196,331,764	2,625,162,580
Cộng	148,927,087,938	170,923,364,753
24 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	125,464,683,300	148,265,608,684
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1,196,331,464	3,355,095,471
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,125,302,552)	
Cộng	125,535,712,212	151,620,704,155
25 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,937,717	26,614,434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	782,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,949,230,146
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		233,962,289
Cộng	793,937,717	2,209,806,869
26 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5,195,343,041	6,022,993,158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	593,243,401	746,921,851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,028,430,439	1,973,879,580
Chi phí tài chính khác	27,220,798	150,314,142
Cộng	6,844,737,679	8,894,108,731

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
27 . Thu nhập khác		
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		3,636,363,636
Bán thanh lý tài sản cố định		181,818,182
Xử lý số dư	573,824,648	
Thu nhập khác	1,100,000	7,788,900
Cộng	574,924,648	3,825,970,718
28 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		2,441,030,000
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thành lý		344,361,577
Phạt vi phạm hành chính	60,000,000	
Truy thu thuế TNCN	77,282,840	
Phạt chậm nộp thuế	149,420,640	
Chi phí khác	18,563,912	
Cộng	305,267,392	2,785,391,577
29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	338,906,908	338,529,299
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	32,124,868	28,707,621
Chi phí thuế TNDN hiện hành	371,031,776	367,236,920
<p>- Công ty Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.</p> <p>- Theo giấy chứng nhận đầu tư số 07/CN-UBND ngày 16 tháng 05 năm 2006, Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 03 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty được miễn thuế năm 2006, 2007, 2008 và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2009 đến năm 2015.</p>		
30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	(17,729,652)	(4,393,976)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	85,027,421	18,587,060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	67,297,769	14,193,084
31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,344,147,721	2,570,339,416
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,344,147,721	2,570,339,416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,272	753

32 . Chi phí sản xuất theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128,770,072,968	121,573,035,067
Chi phí nhân công	11,440,733,029	9,768,327,022
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,661,985,481	7,341,764,150
Chi phí dự phòng	(2,441,259,941)	
Thuế, phí, lệ phí	890,311,402	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,498,981,027	770,549,616
Chi phí khác bằng tiền	15,710,710,939	10,359,950,424
Cộng	162,531,534,905	149,813,626,279

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2013	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	26,515,392,293		26,515,392,293
Chi phí phải trả	88,075,130		88,075,130
Các khoản vay	125,694,981,400	21,449,718,738	147,144,700,138
Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	16,756,013,834	89,792,000	16,845,805,834
Chi phí phải trả	2,850,023,546		2,850,023,546
Các khoản vay	109,178,090,973	12,867,054,982	122,045,145,955

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực nhựa và may mặc quần áo, xây dựng. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận. Tuy nhiên sản xuất quần áo, xây dựng có Kết quả kinh doanh lãi chiếm chưa tới 10% của lĩnh vực sản xuất nhựa.

Do vậy, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Xem phụ lục số 04)

4 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2013:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đ)</u>
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	412,154,347
Ban Tổng Giám đốc		Lương trong 6 tháng đầu năm 2013	342,000,000

5 . Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2013 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC). Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC).

Trần Hữu Chuyên

Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	17,915,272,846	94,226,523,459	3,426,508,465	2,493,231,020		118,061,535,790
Số tăng trong kỳ	21,700,000	6,474,131,147	-	414,614,183	-	6,910,445,330
- Mua trong năm	21,700,000	888,656,832		414,614,183		1,324,971,015
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		5,585,474,315				5,585,474,315
Số giảm trong kỳ	52,879,362	1,109,243,670	-	635,361,761	-	1,797,484,793
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	52,879,362	1,109,243,670		635,361,761		1,797,484,793
Số dư cuối kỳ	17,884,093,484	99,591,410,936	3,426,508,465	2,272,483,442	-	123,174,496,327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,607,004,940	43,124,742,088	2,321,136,296	2,007,546,080		58,060,429,404
Số tăng trong kỳ	754,518,605	10,374,657,776	199,434,350	104,257,658	-	11,432,868,389
- Khấu hao trong kỳ	754,518,605	4,789,183,461	199,434,350	104,257,658		5,847,394,074
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính		5,585,474,315				5,585,474,315
Số giảm trong kỳ	33,891,862	819,773,452	-	581,865,851	-	1,435,531,165
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	33,891,862	819,773,452		581,865,851		1,435,531,165
Số dư cuối kỳ	11,327,631,683	52,679,626,412	2,520,570,646	1,529,937,887	-	68,057,766,628
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,308,267,906	51,101,781,371	1,105,372,169	485,684,940	-	60,001,106,386
Tại ngày cuối kỳ	6,556,461,801	46,911,784,524	905,937,819	742,545,555	-	55,116,729,699

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

41,320,344,862 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

23,814,977,559 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,239,475,588	(427,842,000)	7,498,861,723	2,042,221,033	12,270,447,983	83,620,427,062
Trích các quỹ			202,432,752	-	2,111,560,476	208,519,251	-	2,522,512,479
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7,932,305,650	7,932,305,650
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	682,925,300	682,925,300
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5,651,709,200)	(5,651,709,200)
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	-	(3,330,323,200)	(3,330,323,200)
Chi thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1,227,573,461)	(1,227,573,461)
Phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-	-	-	(104,602,440)	(104,602,440)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(289,628,694)	(289,628,694)
Số dư cuối năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	9,610,422,199	2,250,740,284	10,281,841,938	84,154,333,496
Trích các quỹ	-	-	-	-	3,257,606,426	412,154,295	-	3,669,760,721
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4,344,147,721	4,344,147,721
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	0
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	(412,154,347)	(412,154,347)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(995,806,884)	(995,806,884)
Phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-	-	-	(28,455,349)	(28,455,349)
Giảm trích quỹ năm 2012	-	-	-	-	-	(32,792,516)	-	(32,792,516)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	-	(4,552,059,352)	(4,552,059,352)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Số dư cuối kỳ	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	12,868,028,625	2,630,102,063	5,209,876,727	82,719,336,490

Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 30/06/2013		Tại 01/01/2013		Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,582,050,049		3,924,102,287		4,582,050,049	3,924,102,287
Phải thu khách hàng	92,455,471,841	(5,220,032,293)	82,205,699,733	(6,535,989,682)	87,235,439,548	75,669,710,051
Tổng cộng	97,037,521,890	(5,220,032,293)	86,129,802,020	(6,535,989,682)	91,817,489,597	79,593,812,338
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	26,515,392,293		16,845,805,834		26,515,392,293	16,845,805,834
Vay và nợ ngắn hạn	125,694,981,400		109,178,090,973		125,694,981,400	109,178,090,973
Chi phí phải trả	88,075,130		2,850,023,546		88,075,130	2,850,023,546
Vay và nợ dài hạn	21,449,718,738		12,867,054,982		21,449,718,738	12,867,054,982
Tổng cộng	173,748,167,561	-	141,740,975,335	-	173,748,167,561	141,740,975,335

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính